

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

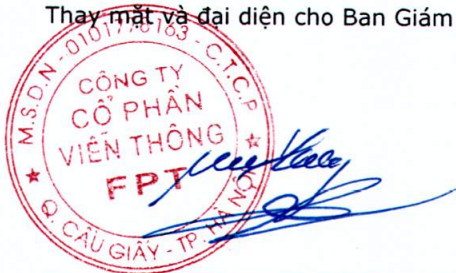
Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 388/QĐ-FTEL ngày 01 tháng 04 năm 2019

Ngày 15 tháng 02 năm 2020



Số: 0524 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.934.016.769.710	7.034.988.878.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	552.339.512.408	544.515.759.978
1. Tiền	111		139.889.470.204	237.736.198.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.450.042.204	306.779.561.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.173.210.173.033	3.792.298.899.815
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.173.210.173.033	3.792.298.899.815
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		987.901.715.337	984.461.439.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.104.878.330.971	1.030.757.280.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.922.433.156	34.198.599.975
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	85.195.938.979	83.144.533.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(256.094.987.769)	(163.638.973.522)
IV. Hàng tồn kho	140	8	656.730.226.675	840.230.882.411
1. Hàng tồn kho	141		687.009.461.752	871.432.497.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.279.235.077)	(31.201.615.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563.835.142.257	873.481.896.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	522.718.672.233	825.862.917.567
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31.603.264.829	38.089.795.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.513.205.195	9.529.183.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.396.937.784.842	4.688.851.687.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.876.472.143	22.061.326.376
1. Phải thu dài hạn khác	216		28.233.163.324	24.418.017.557
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		4.791.798.509.796	4.089.813.421.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.167.162.580.730	3.507.729.511.417
- Nguyên giá	222		8.115.948.225.407	6.862.152.696.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.948.785.644.677)	(3.354.423.184.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	624.635.929.066	582.083.910.381
- Nguyên giá	228		894.175.259.589	789.199.601.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.539.330.523)	(207.115.690.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.114.918.230	48.949.699.336
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	128.114.918.230	48.949.699.336
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.445.147.884.673	522.027.239.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.441.568.408.708	518.447.763.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.330.954.554.552	11.723.840.565.418

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.308.254.385.786	7.602.613.517.763
I. Nợ ngắn hạn	310		7.967.680.395.681	7.388.207.247.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.362.881.576.705	1.525.737.678.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.115.681.630	57.432.572.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	128.112.058.142	75.653.901.554
4. Phải trả người lao động	314		9.168.787.596	116.029.934.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	574.233.936.341	573.885.849.266
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.302.535.256.599	1.187.405.808.059
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	155.674.255.359	237.920.687.437
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.076.639.400.670	3.362.087.529.178
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		749.715.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	263.569.727.639	251.296.565.774
II. Nợ dài hạn	330		340.573.990.105	214.406.270.406
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	42.510.672.090	46.690.825.888
2. Phải trả dài hạn khác	337		286.600.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	297.776.718.015	167.715.444.518
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.022.700.168.766	4.121.227.047.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.022.700.168.766	4.121.227.047.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.391.591.930	20.391.591.930
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.601.897.399	389.798.534.033
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34.572.210.000	34.572.210.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.566.505.241.188	1.038.992.588.448
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		579.246.036.297	468.186.994.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		987.259.204.891	570.805.593.499
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		314.204.538.249	376.175.033.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.330.954.554.552	11.723.840.565.418

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	10.471.610.837.957	8.854.832.868.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	73.184.080.848	33.309.726.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.398.426.757.109	8.821.523.141.933
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.342.392.704.451	4.603.932.001.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.056.034.052.658	4.217.591.140.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	266.886.134.091	211.037.774.319
7. Chi phí tài chính	22	27	215.486.846.509	145.704.744.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.056.968.511	133.046.974.598
8. Chi phí bán hàng	25		1.138.256.795.689	959.987.030.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.166.671.769.608	1.868.791.044.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.802.504.774.943	1.454.146.095.556
11. Thu nhập khác	31		10.871.328.607	8.522.722.094
12. Chi phí khác	32		5.222.941.220	5.137.338.782
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.648.387.387	3.385.383.312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.808.153.162.330	1.457.531.478.868
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	344.935.615.565	276.202.846.027
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	21.732.498.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.463.217.546.765	1.159.596.134.114
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.351.359.851.256	1.049.347.341.503
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		111.857.695.509	110.248.792.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.812	3.778

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước
				(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.808.153.162.330		1.457.531.478.868
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	986.034.453.378		908.170.333.624
Các khoản dự phòng	03	91.533.634.230		78.768.534.028
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.125.759.938		(5.157.815.318)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(256.881.690.006)		(201.504.097.158)
Chi phí lãi vay	06	210.056.968.511		133.046.974.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.840.022.288.381		2.370.855.408.642
(Tăng) các khoản phải thu	09	(89.652.875.132)		(173.215.976.904)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	387.533.845.053		(96.176.353.918)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(218.209.300.690)		332.727.456.981
(Tăng) chi phí trả trước	12	(619.976.399.488)		(275.773.859.692)
Tiền lãi vay đã trả	14	(198.511.446.085)		(88.498.158.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329.545.899.768)		(172.067.279.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	274.700.000		603.864.913
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(153.477.136.212)		(43.438.687.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.618.457.776.059		1.855.016.414.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.970.946.480.296)		(1.598.911.110.331)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.181.818		195.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.623.812.425.198)		(4.759.937.498.288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.242.901.151.980		2.440.468.796.254
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269.013.466.249		162.683.061.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.082.806.105.447)		(3.755.501.295.840)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.284.641.600
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(269.625.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.470.952.854.357	4.285.016.260.941
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.626.339.709.368)	(1.963.338.847.865)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373.522.000.400)	(544.328.449.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	470.821.519.589	1.807.633.605.526
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.473.190.201	(92.851.276.012)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	544.515.759.978	637.367.035.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.350.562.229	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	552.339.512.408	544.515.759.978

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 29 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 24 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị

hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm



chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép bản quyền	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12500
NG T
HIỆM HỮ
OITT
T NA
- TP

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai quang hóa, lắp đặt truyền hình trả tiền, chi phí triển khai hợp đồng cho các thuê bao internet, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	88.003.735	79.433.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.801.466.469	237.656.765.168
Các khoản tương đương tiền (*)	412.450.042.204	306.779.561.740
	552.339.512.408	544.515.759.978

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.173.210.173.033	4.173.210.173.033	3.792.298.899.815	3.792.298.899.815
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.171.210.173.033	4.171.210.173.033	3.790.298.899.815	3.790.298.899.815
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	63.705.575.419	71.342.884.250
Các khoản khác	21.490.363.560	11.801.648.756
	85.195.938.979	83.144.533.006

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.956.712.613	27.861.724.844	196.550.804.755	32.911.831.233
	283.956.712.613	27.861.724.844	196.550.804.755	32.911.831.233

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

11250
ONG
VHIEM H
LOIT
T NA
4 - TP

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	81.593.191.380	-	88.101.283.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	201.087.084.424	(30.279.235.077)	273.485.260.958	(31.201.615.094)
Công cụ, dụng cụ	42.110.435.852	-	122.829.417.304	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	428.200.000	-	808.620.000	-
Hàng hoá	361.790.550.096	-	386.207.915.371	-
	687.009.461.752	(30.279.235.077)	871.432.497.505	(31.201.615.094)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 30.279.235.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.201.615.094 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai thuê bao internet	403.755.987.720	374.694.213.445
Chi phí triển khai quang hóa	-	326.152.977.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.962.684.513	125.015.727.030
	522.718.672.233	825.862.917.567
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền	947.987.826.010	376.246.651.395
Chi phí thuê văn phòng	278.281.033.429	48.162.784.780
Chi phí trả trước dài hạn khác	215.299.549.269	94.038.327.711
	1.441.568.408.708	518.447.763.886

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu/được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	85.090.391	252.208.085	268.186.071	69.112.405
	9.529.183.181	252.208.085	268.186.071	9.513.205.195
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.913.240.204	558.426.360.855	551.018.933.544	25.320.667.515
- Thuế GTGT đầu ra	17.913.240.204	386.896.352.163	379.488.924.852	25.320.667.515
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	171.530.008.692	171.530.008.692	-
Thuế nhập khẩu	-	12.771.466.662	12.771.466.662	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.813.646.183	367.392.740.728	329.545.899.768	91.660.487.143
Các loại thuế khác	3.927.015.167	138.524.207.216	131.320.318.899	11.130.903.484
- Thuế môn bài	-	264.000.000	264.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.510.946.333	116.329.513.246	110.521.922.382	9.318.537.197
- Thuế khác	416.068.834	21.930.693.970	20.534.396.517	1.812.366.287
Các khoản phải nộp khác	-	1.606.000	1.606.000	-
	75.653.901.554	1.077.116.381.461	1.024.658.224.873	128.112.058.142

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	154.505.540.733	6.329.546.967.818	357.504.785.534	20.595.402.266	6.862.152.696.351
Tăng trong năm	15.934.668.342	1.764.464.352.774	5.051.739.635	444.255.455	1.785.895.016.206
Tặng do mua sắm	15.934.668.342	1.736.801.966.550	5.051.739.635	444.255.455	1.758.232.629.982
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.662.386.224	-	-	27.662.386.224
Giảm trong năm	323.454.812	(454.260.777.183)	(78.170.830.169)	8.665.390	(532.099.487.150)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.673.810)	(109.673.810)
Thu hồi nhập kho	-	(520.053.726.588)	(11.936.086.752)	-	(531.989.813.340)
Phân loại lại	323.454.812	65.792.949.405	(66.234.743.417)	118.339.200	-
Số dư cuối năm	170.763.663.887	7.639.750.543.409	284.385.695.000	21.048.323.111	8.115.948.225.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	45.969.360.402	2.999.930.732.676	294.740.861.926	13.782.229.930	3.354.423.184.934
Tăng trong năm	6.655.355.613	909.217.044.374	5.501.660.678	1.977.076.928	923.351.137.593
Khấu hao trong năm	6.655.355.613	909.217.044.374	5.501.660.678	1.977.076.928	923.351.137.593
Giảm trong năm	32.490.938	(301.445.257.234)	(27.515.071.323)	(60.840.231)	(328.988.677.850)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.673.810)	(109.673.810)
Thu hồi nhập kho	-	(318.301.898.145)	(10.577.105.895)	-	(328.879.004.040)
Phân loại lại	32.490.938	16.856.640.911	(16.937.965.428)	48.833.579	-
Số dư cuối năm	52.657.206.953	3.607.702.519.816	272.727.451.281	15.698.466.627	3.948.785.644.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	108.536.180.331	3.329.616.235.142	62.763.923.608	6.813.172.336	3.507.729.511.417
Tại ngày cuối năm	118.106.456.934	4.032.048.023.593	11.658.243.719	5.349.856.484	4.167.162.580.730

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.527.610 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.099.802 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	45.523.375.025	672.797.820.671	70.878.405.530	789.199.601.226
Tăng trong năm	40.452.096.664	56.149.674.215	8.633.563.591	105.235.334.470
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.676.107)	(259.676.107)
Số dư cuối năm	85.975.471.689	728.947.494.886	79.252.293.014	894.175.259.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	170.115.916.891	36.999.773.954	207.115.690.845
Khấu hao trong năm	-	49.755.475.199	12.927.840.586	62.683.315.785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.676.107)	(259.676.107)
Số dư cuối năm	-	219.871.392.090	49.667.938.433	269.539.330.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	45.523.375.025	502.681.903.780	33.878.631.576	582.083.910.381
Tại ngày cuối năm	85.975.471.689	509.076.102.796	29.584.354.581	624.635.929.066

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 29.833 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Khoảng 27.356 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	45.058.180.425	10.109.586.726
Trung tâm dữ liệu Quận 9	26.485.791.986	16.672.826.425
Chi phí xây dựng hệ thống điều hòa chính xác	15.691.111.775	-
Khối nhà chính, các hạng mục phụ trợ hệ thống cấp thoát nước Tòa nhà 1B	11.849.646.716	4.006.206.080
Khác	29.030.187.328	18.161.080.105
	128.114.918.230	48.949.699.336

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động viễn thông	1.300.762.452.613	1.185.633.003.998
Các khoản khác	1.772.803.986	1.772.804.061
	1.302.535.256.599	1.187.405.808.059
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động viễn thông	5.724.987.341	8.132.337.054
Các khoản khác	36.785.684.749	38.558.488.834
	42.510.672.090	46.690.825.888

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	305.922.268.449	246.833.295.541
Chi phí lãi vay	87.241.291.181	75.695.768.755
Các khoản khác	181.070.376.711	251.356.784.970
	574.233.936.341	573.885.849.266

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.446.703.994	204.263.238.848
Các khoản trích theo lương	17.119.922.882	14.433.475.459
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.159.204.283	1.100.904.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.948.424.200	18.123.068.447
	155.674.255.359	237.920.687.437



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536	5.138.670.826.580	4.556.340.525.726	3.874.418.646.390	3.874.418.646.390
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	69.999.183.642	69.999.183.642	202.220.754.280	69.999.183.642	202.220.754.280	202.220.754.280
	3.362.087.529.178	3.362.087.529.178	5.340.891.580.860	4.626.339.709.368	4.076.639.400.670	4.076.639.400.670

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	237.714.628.160	237.714.628.160	332.282.027.777	69.999.183.642	499.997.472.295	499.997.472.295
	237.714.628.160	237.714.628.160	332.282.027.777	69.999.183.642	499.997.472.295	499.997.472.295

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	202.220.754.280	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	219.443.384.681	101.357.518.170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.333.333.334	66.357.926.348
	499.997.472.295	237.714.628.160
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(202.220.754.280)	(69.999.183.642)
Số phải trả sau 12 tháng	297.776.718.015	167.715.444.518

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Công ty và Nghị quyết số 01-2019/FO-NQ-HDQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty thông qua kế hoạch năm 2019, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 139.868.908.911 VND và 25.606.689.166 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.507.832.590.000	7.652.995.729	34.572.210.000	(300.150.000)	246.879.179.072	1.239.853.363.572	3.036.490.188.373	265.193.868.773	3.301.684.057.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1049.347.341.503	1049.347.341.503	110.248.792.611	1.159.596.134.114
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	42.919.354.961	(42.919.354.961)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.493.134.579)	(109.493.134.579)	(109.493.134.579)	(110.25.011.681)	(120.518.46.260)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	-	-	(753.764.650.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	12.738.596.201	-	-	-	-	12.738.596.201	7.546.045.399	30.284.641.600
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(17.137.311.000)	(243.267.020.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(17.901.268.087)	(17.901.268.087)	11.348.649.142	(6.552.616.945)
Số dư đầu năm nay	2.261.597.240.000	20.391.591.930	34.572.210.000	(300.150.000)	389.798.534.033	1.038.992.588.448	3.745.052.014.411	376.175.033.244	4.121.227.047.655
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.351.359.851.256	1.351.359.851.256	111.857.695.509	1.463.217.546.765
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	209.803.363.366	(209.803.363.366)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(154.289.782.999)	(154.289.782.999)	(11.85.816.078)	(165.475.598.077)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	-	-	(226.127.600.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(147.450.591.000)	(373.580.300.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(7.496.743.151)	(7.496.743.151)	(15.191.794.426)	(22.688.527.577)
Số dư cuối năm nay	2.487.724.840.000	20.391.591.930	34.572.210.000	(300.150.000)	599.601.897.399	1.566.505.241.188	4.708.495.630.517	314.204.538.249	5.022.700.168.766

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.772.484	226.159.724
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.772.484	226.159.724
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.742.469	226.129.709
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.742.469	226.129.709

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.487.724.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	124.804.562	50,17	124.804.562	50,17	113.458.693	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	113.566.257	45,65	113.566.257	45,65	103.242.052	45,65
3. Các cổ đông khác	10.401.665	4,18	10.371.650	4,17	9.428.964	4,17
	248.772.484	100,00	248.742.469	99,99	226.129.709	99,99
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,01
	248.772.484	100,00	248.772.484	100,00	226.159.724	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 226.071.558.900 VND.

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 191.629.575.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 13.000 VND/cổ phiếu). Tại ngày 01 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành thông báo số 05-2019/FO/TB về việc tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với số tiền 147.359.450.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 10.000 VND/cổ phiếu). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức trên.



21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	116.931.797.641	88.680.039.252
Trên 1 năm đến 5 năm	265.281.073.380	226.017.754.422
Trên 5 năm	33.289.165.482	38.898.756.837
Tổng cộng	415.502.036.503	353.596.550.511

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê vẫn phòng tại các chi nhánh và công ty con của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh và công ty con.

Ngoại tệ và Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.445.209	6.035.971
Nợ khó đòi đã xử lý		
Việt Nam Đồng (VND)	170.875.114.250	171.144.660.818

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	646.999.639.355	607.666.714.552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.824.611.198.602	8.247.166.154.088
	10.471.610.837.957	8.854.832.868.640
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(73.184.080.848)	(33.309.726.707)
	(73.184.080.848)	(33.309.726.707)
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 30)	109.340.427.379	119.084.703.549

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	583.711.572.454	619.427.661.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.758.681.131.997	3.984.504.339.945
	5.342.392.704.451	4.603.932.001.163

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.348.508.066	998.840.076.236
Chi phí nhân công	2.910.534.081.136	2.342.895.437.754
Chi phí dự phòng	91.533.634.230	78.768.534.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	986.034.453.378	908.170.333.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.953.710.760	1.840.240.023.690
Chi phí khác bằng tiền	583.205.309.724	681.804.461.926
	8.063.609.697.294	6.850.718.867.258

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	257.493.956.595	201.308.642.613
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.392.177.496	9.729.131.706
	266.886.134.091	211.037.774.319

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	210.056.968.511	133.046.974.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.429.877.998	12.657.769.756
	215.486.846.509	145.704.744.354

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	344.935.615.565	276.202.846.027
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	344.935.615.565	276.202.846.027

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	21.732.498.727
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	21.732.498.727



29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	1.351.359.855.157	1.049.347.341.503
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(154.289.782.999)	(109.493.134.579)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.197.070.072.158	939.854.206.924
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	248.742.469	248.742.469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.812	3.778

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2018 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo năm trước	226.159.724	4.156
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	22.612.760	(378)
Số đã điều chỉnh	248.772.484	3.778

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.242.050.000	344.140.170.000
Chia cổ tức bằng tiền	184.104.348.000	103.242.052.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	23.139.645.835	20.858.991.975
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	306.376.641.520	54.528.975.142
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.084.813.533	7.282.620.433
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	304.739.909.820	243.226.907.959
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	33.179.526.958	44.077.037.665
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	608.328.611	1.085.885.614
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	21.939.059.689	23.488.129.630
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	31.716.620.381	195.917.348.335
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	24.997.381.364	23.377.923.846
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	6.554.802.812	4.950.772.197



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản tương đương tiền	2.152.838.401	3.033.497.296
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	2.152.838.401	3.033.497.296
Công nợ phải thu	25.658.359.174	8.796.590.897
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	7.454.344.339	537.692.042
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	9.709.985	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	6.383.181.514	2.042.651.667
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.766.511.668	1.276.901.376
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	366.307.328	403.345.812
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	9.678.304.340	4.536.000.000
Công nợ phải trả	37.970.038.328	115.967.026.407
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	15.366.524.127	35.084.855.464
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	168.904.915	65.670.694.089
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.292.915.482	226.239.341
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	21.141.693.804	14.985.237.513


31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.159.204.283 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 1.100.904.683 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HDQT/FTEL ngày 26 tháng 11 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 22 tháng 01 năm 2020.



Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2020